

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 390 /CBTT-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 25 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Mã chứng khoán: NQN
Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796
Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn
Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021) đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 25/3/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CĐCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 41

0111
CỘNG
HÒA
NG
A
AN

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Tâm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Ông Phạm Duy Hiếu	Kiểm soát viên	
Bà Lưu Thị Hiền	Kiểm soát viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2021)
Bà Phạm Phương Dung	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Số: 250322.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 9a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27/03/2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán theo quy định nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng để đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan đến Dự án này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3639-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.303.680.724	46.466.955.535
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.802.149.645	4.772.570.367
111 1. Tiền		6.802.149.645	4.772.570.367
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.360.106.078	15.005.566.266
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.994.831.887	4.404.654.258
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.923.620.809	8.098.062.410
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.937.882.199	3.329.524.886
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(496.228.817)	(826.675.288)
140 III. Hàng tồn kho	8	22.873.664.868	20.530.747.048
141 1. Hàng tồn kho		22.873.664.868	21.374.641.018
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(843.893.970)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.267.760.133	6.158.071.854
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	80.591.770	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.187.168.363	6.158.071.854
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.188.229.507.773	1.071.169.939.086
220 I. Tài sản cố định		998.079.027.302	908.083.937.409
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	996.884.972.709	906.341.612.600
222 - Nguyên giá		2.480.510.905.163	2.241.417.660.203
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.483.625.932.454)	(1.335.076.047.603)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1.194.054.593	1.742.324.809
228 - Nguyên giá		6.108.744.775	5.757.383.147
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.914.690.182)	(4.015.058.338)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	9	183.090.945.344	156.458.473.593
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.522.861.960	61.522.861.960
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		121.568.083.384	94.935.611.633
260 III. Tài sản dài hạn khác		7.059.535.127	6.627.528.084
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.059.535.127	6.627.528.084
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.238.533.188.497	1.117.636.894.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		634.694.905.770	527.336.470.167
310 I. Nợ ngắn hạn		349.276.725.773	242.832.445.312
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	139.464.142.578	61.917.965.883
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		839.432.777	836.355.973
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.978.660.412	13.358.594.974
314 4. Phải trả người lao động		76.945.776.544	71.343.618.345
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.686.567.511	2.220.201.419
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.635.692.900	2.408.196.953
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	93.992.396.307	70.630.020.617
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.734.056.744	20.117.491.148
330 II. Nợ dài hạn		285.418.179.997	284.504.024.855
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	1.812.492.438	1.243.971.305
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	283.605.687.559	283.260.053.550
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		603.838.282.727	590.300.424.454
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	603.838.282.727	590.300.424.454
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.940.393	508.315.940.393
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.940.393	508.315.940.393
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		32.449.876.762	20.237.297.104
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.402.865.572	41.077.586.957
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		368.988.097	(653.905.055)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		42.033.877.475	41.731.492.012
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.669.600.000	20.669.600.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.238.533.188.497	1.117.636.894.621




Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng




Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	612.338.177.924	594.002.048.251
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		612.338.177.924	594.002.048.251
11	3. Giá vốn hàng bán	21	484.547.244.597	472.073.620.365
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.790.933.327	121.928.427.886
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.905.299	119.801.928
22	6. Chi phí tài chính	23	25.611.735.471	24.985.885.742
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.611.735.471	24.985.885.742
25	7. Chi phí bán hàng	24	228.286.575	283.028.569
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	49.765.326.180	48.643.241.996
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.207.490.400	48.136.073.507
31	10. Thu nhập khác	26	2.333.657.240	4.146.116.120
32	11. Chi phí khác	27	2.273.953.130	472.160.208
40	12. Lợi nhuận khác		59.704.110	3.673.955.912
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.267.194.510	51.810.029.419
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	10.233.317.035	10.078.537.407
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42.033.877.475	41.731.492.012
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	827	821



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng





Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		723.492.355.550	712.252.033.685
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(156.558.296.647)	(152.088.677.626)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(198.388.141.679)	(180.429.093.151)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(25.684.314.834)	(25.067.310.243)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.632.442.462)	(13.539.964.364)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.743.243.306	8.671.055.142
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(139.737.940.794)	(146.893.669.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		203.234.462.440	202.904.374.151
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(211.464.426.015)	(173.056.014.821)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.905.299	119.801.928
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(211.442.520.716)	(172.936.212.893)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		198.017.475.429	111.436.664.233
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(174.309.465.730)	(109.124.744.139)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.470.372.145)	(46.292.300.904)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.237.637.554	(43.980.380.810)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.029.579.278	(14.012.219.552)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.772.570.367	18.784.789.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.802.149.645	4.772.570.367


Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2022


Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng


Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.940.393 đồng (Năm trăm linh tám tỷ, ba trăm mười lăm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, ba trăm chín mươi ba đồng), tương đương 50.831.593 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.433 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.475 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp nước Diên Vọng	Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp nước Đông Triều	Phường Đức Chính, TX. Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, TX. Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch.
- Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco (*)	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng thi công lắp đặt công trình.
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế.
- Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng công trình cấp nước.

(*) Xí nghiệp Xây lắp và dịch vụ Quawaco chấm dứt hoạt động kể từ ngày 20/01/2021 theo Quyết định số 141/QĐ-CTN ngày 20/01/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 298,97 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định lớn, tiềm năng tăng trưởng doanh thu của Công ty còn nhiều, đủ bù đắp cho nguồn khấu hao và quy mô nợ sẽ giảm dần hàng năm. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục nhận được nguồn tín dụng từ các Ngân hàng thương mại. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty là phù hợp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.631.322.360	1.033.882.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.170.827.285	3.738.688.362
	6.802.149.645	4.772.570.367

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	2.472.904.319	(57.531.187)	3.197.353.834	(102.487.835)
Phải thu các hoạt động khác	2.521.927.568	(193.368.721)	1.207.300.424	(329.538.598)
	4.994.831.887	(250.899.908)	4.404.654.258	(432.026.433)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	-	-	4.257.070.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng môi trường đô thị Hạ Long	190.080.000	-	-	-
Trung tâm tư vấn Kiến trúc và Đầu tư Xây dựng	360.741.000	-	360.741.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển xây dựng Trường Giang	406.217.600	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và hạ tầng kỹ thuật PT	190.960.000	-	190.960.000	-
Các đối tượng khác	775.622.209	(245.328.909)	3.289.291.010	(394.648.855)
	1.923.620.809	(245.328.909)	8.098.062.410	(394.648.855)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	387.978.000	-	142.345.000	-
Phải thu về thuế TNCN	436.053.363	-	6.887.469	-
Tạm ứng vật tư thi công, sửa chữa	2.049.946.161	-	1.878.267.031	-
Phải thu khác	1.063.904.675	-	1.302.025.386	-
	3.937.882.199	-	3.329.524.886	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	610.523.541	114.294.724	1.083.132.827	256.457.539
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh	-	-	143.100.000	-
- Ủy ban nhân dân phường Bãi Cháy	52.658.686	-	52.658.686	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Thắng	41.796.000	-	41.796.000	-
- Ban Quản lý các dự án Công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	42.427.042	-	42.427.042	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Đa Dạng	94.116.909	-	94.116.909	47.058.454
- Công ty Cổ phần xây dựng DCC	72.471.000	-	72.471.000	21.741.300
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Uông Bí	36.963.000	-	36.963.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000	-	39.500.000	19.750.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng hạ tầng Phương Đông	39.241.000	-	39.241.000	11.772.300
- Các đối tượng khác	191.349.904	114.294.724	520.859.190	156.135.485
	610.523.541	114.294.724	1.083.132.827	256.457.539

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.340.738.025	-	20.398.078.327	(843.893.970)
Công cụ, dụng cụ	263.710.037	-	227.380.983	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269.216.806	-	749.181.708	-
	22.873.664.868	-	21.374.641.018	(843.893.970)

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Giá trị tạm ứng cho nhà thầu và tổng chi phí dở dang đã tập hợp trên Báo cáo tài chính tính đến ngày 31/12/2021 lần lượt là 528.188.000 VND và 61.522.861.960 VND.
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.
- Ngày 25/09/2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco.
- Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đang thực hiện rà soát hồ sơ để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh cho phép Công ty được dừng dự án và được chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1, Điều 41, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 để phù hợp với quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 21 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản	121.381.393.996	94.332.965.856
- Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà	-	27.923.798.573
- Thử nghiệm lót ống tuyến D300-ST qua cầu Vân Đồn 1,2,3 đảm bảo an toàn cấp nước	-	8.571.971.672
- Trụ sở Xí nghiệp nước Đông Triều tại Phường Đức Chính, TX Đông Triều	-	8.937.090.582
- Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400m ³ /giờ, trạm bơm 1 Nhà máy nước Diễn Vọng đảm bảo an toàn cấp nước	-	4.068.031.551
- Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho Nhà máy nước Đoan Tĩnh	-	6.514.731.245
- Nhà máy nước Khe Mai Công suất 6.000m ³ / ngày đêm	1.226.439.500	236.952.772
- Đầu tư lắp đặt tuyến ống HDPE D560 từ cầu Bút Xê đến nút giao thông đường 279	-	4.355.129.562
- Đầu tư tuyến ống HDPE D560 kết hợp với giải phóng mặt bằng thi công nút giao thông Minh Khai	-	4.062.717.593
- Đầu tư ống HDPE D315 từ hồ Mất Ròng đến DA tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City (giai đoạn 2) (i)	8.086.007.891	-
- Đầu tư tuyến ống D500 từ Nhà máy nước Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1 (ii)	33.972.553.276	43.628.000
- Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ Nhà máy nước Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho khu vực phía Đông thành phố Hạ Long (iii)	44.574.760.778	775.273.092
- Thay thế tuyến ống HDPE D225 qua cầu Bang bằng đường ống HDPE	3.783.150.846	-
- Đầu tư thay thế các tuyến ống gang đã xuống cấp tại KĐT Vừng Đăng và cao xanh Hà Khánh A	3.523.323.287	-
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Dương Huy lên 5.000 m ³	2.913.666.777	-
- Đầu tư thay thế các tuyến ống gang thép đã xuống cấp tại các tuyến phố nhánh cột 3,5,8	2.907.416.046	-
- Các công trình khác	20.394.075.595	28.843.641.214
Sửa chữa lớn	186.689.388	602.645.777
	121.568.083.384	94.935.611.633

(i) Công trình Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mất Ròng đến Dự án khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City (giai đoạn 2) tại huyện Vân Đồn.

- Mục đích xây dựng: Cung cấp nước sạch vệ sinh an toàn nhằm đáp ứng nhu cầu hỗ trợ cấp nước phục vụ nhân dân huyện đảo Vân Đồn và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City.
- Nguồn vốn: Nguồn vốn vay thương mại, vốn khấu hao và vốn huy động khác.
- Giá trị công trình theo dự toán: 12,55 tỷ đồng.
- Gói thầu 01 mua sắm vật tư thiết bị có giá trị lớn nhất đã hoàn thành, Công ty đang thực hiện gói thầu thi công xây dựng và lắp đặt công nghệ. Công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

(ii) Công trình Đầu tư tuyến ống gang D500, D600 từ Nhà máy nước Yên Lập đến cầu Hùng Thắng I, tăng cường khả năng cấp nước khu vực phía Tây thành phố Hạ Long.

- Mục đích xây dựng: Đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân khu vực phía Tây thành phố Hạ Long; Đảm bảo an toàn cấp nước, nâng cao chất lượng, lưu lượng nước đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân; Quy hoạch cấp nước theo nhu cầu của nhân dân, nước PCCC và các khu công nghiệp đến năm 2030, quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nguồn vốn: Nguồn vốn vay thương mại, vốn khấu hao và vốn huy động khác.
- Giá trị công trình theo dự toán: 76 tỷ đồng.
- Công ty đã tổ chức đấu thầu và thực hiện các gói thầu thi công xây dựng và lắp đặt tuyến ống. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

(iii) Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ Nhà máy nước Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho khu vực phía Đông thành phố Hạ Long.

- Mục đích xây dựng: Quy hoạch cấp nước cho nhu cầu nhân dân, cấp nước PCCC và các khu công nghiệp đến năm 2030, quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn 2050, quy hoạch chung huyện Hoành Bồ đến năm 2040, tầm nhìn 2050; Đảm bảo cấp nước cho các khu công nghiệp, đô thị, dự án mới theo quy hoạch; Kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân phía Đông thành phố Hạ Long.
- Nguồn vốn: Nguồn vốn vay thương mại, vốn khấu hao và vốn huy động khác.
- Giá trị công trình theo quyết định phê duyệt dự án: 73,35 tỷ đồng.
- Công trình đã thi công gói thầu xây dựng và dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (Đã điều chỉnh)	Máy móc, thiết bị (Đã điều chỉnh)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (Đã điều chỉnh)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	573.775.516.057	354.504.546.191	1.307.916.751.179	5.220.846.776	2.241.417.660.203
- Mua trong năm	-	3.033.342.000	305.670.909	36.500.000	3.375.512.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.955.732.384	16.078.673.923	168.270.422.654	-	243.304.828.961
- Phân loại lại	6.544.928.820	(2.964.016.895)	(3.580.911.925)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(824.260.404)	(6.762.836.506)	-	(7.587.096.910)
Số dư cuối năm	639.276.177.261	369.828.284.815	1.466.149.096.311	5.257.346.776	2.480.510.905.163
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	316.625.218.307	215.945.428.251	799.655.777.412	2.849.623.633	1.335.076.047.603
- Khấu hao trong năm	40.214.344.219	46.125.224.620	63.765.542.675	979.120.097	151.084.231.611
- Thanh lý, nhượng bán	-	(55.797.534)	(2.478.549.226)	-	(2.534.346.760)
Số dư cuối năm	356.839.562.526	262.014.855.337	860.942.770.861	3.828.743.730	1.483.625.932.454
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	257.150.297.750	138.559.117.940	508.260.973.767	2.371.223.143	906.341.612.600
Tại ngày cuối năm	282.436.614.735	107.813.429.478	605.206.325.450	1.428.603.046	996.884.972.709

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 348.230.929.403 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 610.460.877.324 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (Đã điều chỉnh) VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.757.383.147
- Mua trong năm	-	-	351.361.628	-	-	351.361.628
Số dư cuối năm	31.051.000	90.000.000	2.325.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.108.744.775
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
- Khấu hao trong năm	-	-	588.127.886	194.821.594	116.682.364	899.631.844
Số dư cuối năm	-	90.000.000	1.719.594.133	1.567.119.264	1.537.976.785	4.914.690.182
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.051.000	-	843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.742.324.809
Tại ngày cuối năm	31.051.000	-	606.403.438	539.017.849	17.582.306	1.194.054.593

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.781.618.253 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	80.591.770	-
	80.591.770	-
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.059.535.127	6.627.528.084
	7.059.535.127	6.627.528.084

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	9.520.776.833	9.520.776.833	132.193.649.347	117.069.553.657	24.644.872.523	24.644.872.523
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	9.520.776.833	9.520.776.833	80.540.881.668	79.232.621.188	10.829.037.313	10.829.037.313
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	51.652.767.679	37.836.932.469	13.815.835.210	13.815.835.210
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.109.243.784	61.109.243.784	69.347.523.784	61.109.243.784	69.347.523.784	69.347.523.784
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	33.552.780.000	33.552.780.000	38.954.060.000	33.552.780.000	38.954.060.000	38.954.060.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.984.000.000	6.984.000.000	9.821.000.000	6.984.000.000	9.821.000.000	9.821.000.000
	70.630.020.617	70.630.020.617	201.541.173.131	178.178.797.441	93.992.396.307	93.992.396.307

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn	344.369.297.334	344.369.297.334	65.823.826.082	57.239.912.073	352.953.211.343	352.953.211.343
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	118.642.942.612	118.642.942.612	23.840.000.000	34.671.530.000	107.811.412.612	107.811.412.612
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	185.410.488.839	185.410.488.839	-	16.517.663.784	168.892.825.055	168.892.825.055
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	13.676.166.927	13.676.166.927	-	2.528.400.000	11.147.766.927	11.147.766.927
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	3.304.811.100	3.304.811.100	-	1.526.400.000	1.778.411.100	1.778.411.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	23.334.887.856	23.334.887.856	41.983.826.082	1.995.918.289	63.322.795.649	63.322.795.649
	344.369.297.334	344.369.297.334	65.823.826.082	57.239.912.073	352.953.211.343	352.953.211.343
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.109.243.784)	(61.109.243.784)	(69.347.523.784)	(61.109.243.784)	(69.347.523.784)	(69.347.523.784)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	283.260.053.550	283.260.053.550			283.605.687.559	283.605.687.559

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Mục đích	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					10.829.037.313	9.520.776.833
- Hợp đồng số 501/2020-HĐCVHM/NHCT300-NƯỚC SẠCH	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Không có tài sản bảo đảm	-	9.520.776.833
- Hợp đồng số 113/2021-HĐCVHM/NHCT300-05	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	(*)	10.829.037.313	-

Mục đích	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh				13.815.835.210	-
- Hợp đồng số 8000-LAV-202100081 ngày 29/01/2021	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Không có tài sản bảo đảm	13.815.835.210
				24.644.872.523	9.520.776.833

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

					31/12/2021		
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	01/01/2021
					VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					107.811.412.612	38.954.060.000	118.642.942.612
- Hợp đồng số 409/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	10.555.455.600	4.251.780.000	13.474.235.600
- Hợp đồng số 223/2016-HĐTD.DA/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2024	(*)	26.747.262.412	12.840.000.000	39.587.262.412
- Hợp đồng số 726/2018-HĐCVDADT/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2023	(*)	4.319.019.800	2.280.000.000	6.599.019.800
- Hợp đồng số 431/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	14.884.899.000	5.784.000.000	20.668.899.000
- Hợp đồng số 429/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	5.111.936.200	1.980.000.000	7.091.936.200
- Hợp đồng số 161/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	9.341.250.000	2.865.000.000	3.600.000.000
- Hợp đồng số 225/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	5.910.090.000	1.812.000.000	6.886.090.000
- Hợp đồng số 227/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	2.798.780.200	852.000.000	3.650.780.200
- Hợp đồng số 259/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	2.963.390.500	900.000.000	3.788.390.500
- Hợp đồng số 678/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	1.686.715.300	420.000.000	2.106.715.300

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh							
- Hợp đồng số 727/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.809.613.600	972.000.000	4.781.613.600
- Hợp đồng số 680/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	2.484.000.000	624.000.000	3.108.000.000
- Hợp đồng số 747/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	2.640.000.000	660.000.000	3.300.000.000
- Hợp đồng số 81/2021-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2026	(*)	2.725.000.000	660.000.000	-
- Hợp đồng số 159/2021-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2026	(*)	3.564.000.000	816.000.000	-
- Hợp đồng 15/2021-HĐCVĐAT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2026	(*)	3.470.000.000	704.000.000	-
- Hợp đồng số 139/2021-HDDCVDDADDT/NHCT300-05	VND	Thả nổi	2026	(*)	4.800.000.000	533.280.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					168.892.825.055	16.517.663.784	185.410.488.839
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2029	Không có tài sản bảo đảm	37.937.377.376	4.742.172.172	42.679.549.548
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Không có tài sản bảo đảm	130.955.447.679	11.775.491.612	142.730.939.291
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					11.147.766.927	2.528.400.000	13.676.166.927
- Hợp đồng số 01/2018/DA/NTQN-QWC ngày 07/02/2018	VND	Thả nổi	2028	(*)	6.830.913.227	1.116.000.000	7.946.913.227
- Hợp đồng số 03/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	2.442.336.700	812.400.000	3.254.736.700
- Hợp đồng số 02/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	1.874.517.000	600.000.000	2.474.517.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long					1.778.411.100	1.526.400.000	3.304.811.100
- Hợp đồng số 01/2017/DA/QWC ngày 15/01/2018	VND	Thả nổi	2023	(*)	1.778.411.100	1.526.400.000	3.304.811.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					63.322.795.649	9.821.000.000	23.334.887.856
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900091 ngày 30/01/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	5.457.000.000	2.628.000.000	8.085.000.000
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900596 ngày 27/06/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	10.893.887.856	4.356.000.000	15.249.887.856
- Hợp đồng số 8000-LAV-202000889 ngày 24/12/2020	VND	Thả nổi	2030	(*)	7.351.391.793	2.004.000.000	-
- Hợp đồng số 8000-LAV-202100297 ngày 27/04/2021	VND	Thả nổi	2031	(*)	27.149.000.000	603.000.000	-
- Hợp đồng 8000-LAV-202100794 ngày 05/11/2021	VND	Thả nổi	2031	(*)	12.471.516.000	230.000.000	-
					352.953.211.343	69.347.523.784	344.369.297.334
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(69.347.523.784)		(61.109.243.784)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					283.605.687.559		283.260.053.550

Mục đích vay của các khoản vay dài hạn để nâng cấp, đầu tư xây dựng các dự án, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động của Công ty.

(*) Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	3.499.077.049	3.499.077.049	10.579.171.049	10.579.171.049
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng số 1 Quảng Ninh	622.356.600	622.356.600	2.022.356.600	2.022.356.600
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	1.184.557.699	1.184.557.699	5.384.045.699	5.384.045.699
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Vinh	3.343.983.000	3.343.983.000	3.727.792.950	3.727.792.950
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	919.626.600	919.626.600	2.660.274.300	2.660.274.300
- Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	13.433.212.940	13.433.212.940	6.038.471.315	6.038.471.315
- Công ty Cổ phần Cúc Phương	19.162.284.118	19.162.284.118	1.974.348.040	1.974.348.040
- Công ty Cổ phần Thiết Bị Đồng Đô	11.564.141.446	11.564.141.446	102.967.370	102.967.370
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	6.471.169.795	6.471.169.795	1.230.425.215	1.230.425.215
- Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	5.650.411.520	5.650.411.520	612.310.791	612.310.791
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	12.117.055.974	12.117.055.974	197.714.304	197.714.304
- Các đối tượng khác	61.496.265.837	61.496.265.837	27.388.088.250	27.388.088.250
	139.464.142.578	139.464.142.578	61.917.965.883	61.917.965.883

VOI * H H N I

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.984.384.757	10.233.317.035	13.632.442.462	-	2.585.259.330
Thuế thu nhập cá nhân	-	806.278	1.018.727.977	602.476.450	-	417.057.805
Thuế tài nguyên	-	680.230.670	7.822.429.326	7.740.091.566	-	762.568.430
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	144.095.150	144.095.150	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.693.173.269	86.140.781.330	82.620.179.752	-	10.213.774.847
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	12.251.554	79.523.895	72.162.645	-	19.612.804
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	-	6.680.921.715	78.497.681.803	77.522.183.475	-	7.656.420.043
- Lệ phí môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	1.381.752.271	1.381.752.271	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	6.165.823.361	3.628.081.361	-	2.537.742.000
	-	13.358.594.974	105.359.350.818	104.739.285.380	-	13.978.660.412

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.626.567.511	1.699.146.874
Phải trả về xây dựng cơ bản theo quyết toán, chưa có hóa đơn	60.000.000	521.054.545
	1.686.567.511	2.220.201.419

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	336.454.851	465.814.666
Kinh phí chăm sóc sức khỏe	37.668.355	25.827.253
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.754.637	34.754.635
Phải trả tiền nhận trước quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco	136.800.000	136.800.000
Tiền dịch vụ môi trường rừng	626.383.524	795.180.672
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.463.631.533	949.819.727
	2.635.692.900	2.408.196.953
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.812.492.438	1.243.971.305
	1.812.492.438	1.243.971.305

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đã điều chỉnh) VND	Vốn khác của chủ sở hữu (Đã điều chỉnh) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	51.852.304.933	20.669.600.000	601.075.142.430
Lãi trong năm trước	-	-	-	40.708.598.860	-	40.708.598.860
Tăng khác	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.760.001.879)	-	(21.760.001.879)
Chia cổ tức	-	-	-	(30.092.303.054)	-	(30.092.303.054)
Điều chỉnh hồi tố	10.393	(10.393)	-	368.988.097	(500.000.000)	(131.011.903)
Số dư cuối năm trước	508.315.940.393	-	20.237.297.104	41.077.586.957	20.669.600.000	590.300.424.454
Lãi trong năm nay	-	-	-	42.033.877.475	-	42.033.877.475
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.212.579.658	(27.238.226.713)	-	(15.025.647.055)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.470.372.147)	-	(13.470.372.147)
Số dư cuối năm nay	508.315.940.393	-	32.449.876.762	42.402.865.572	20.669.600.000	603.838.282.727

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020		40.708.598.860
Trích quỹ đầu tư phát triển	30%	12.212.579.658
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	37%	15.025.647.055
Chi trả cổ tức	33%	13.470.372.147

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	488.805.940.393	96,16	488.805.940.393	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	508.315.940.393	100,00	508.315.940.393	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	508.315.940.393	508.315.940.393
- Vốn góp cuối năm	508.315.940.393	508.315.940.393
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	34.754.635	16.234.752.485
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	13.470.372.147	30.092.303.054
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.470.372.147	30.092.303.054
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	13.470.372.145	46.292.300.904
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.470.372.145	46.292.300.904
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	34.754.637	34.754.635

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.449.876.762	20.237.297.104
	32.449.876.762	20.237.297.104

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trần xả lũ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.055.336	23.545.005.336

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	611.576.084	547.846.935

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước máy	592.377.234.926	580.588.383.521
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	8.377.784.420	6.897.576.767
Doanh thu nước uống tinh khiết	899.711.073	1.133.218.267
Doanh thu phí thoát nước	7.929.058.784	4.192.739.846
Doanh thu khác	2.754.388.721	1.190.129.850
	612.338.177.924	594.002.048.251

Doanh thu trên đã bù trừ doanh thu nội bộ và giá vốn nội bộ hoạt động tư vấn số tiền là: 4.561.537 VND.

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước máy	465.916.989.739	459.618.773.350
Giá vốn phát triển mạng lưới	7.691.583.154	6.445.232.748
Giá vốn nước uống tinh khiết	937.118.529	1.769.408.417
Giá vốn phí thoát nước	7.632.092.788	3.789.946.406
Giá vốn các hoạt động khác	2.369.460.387	450.259.444
	484.547.244.597	472.073.620.365

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.905.299	119.801.928
	21.905.299	119.801.928

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.611.735.471	24.985.885.742
	25.611.735.471	24.985.885.742

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	124.898.043	136.937.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.995.746	116.934.968
Chi phí khác bằng tiền	20.392.786	29.155.910
	228.286.575	283.028.569

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.263.020.859	4.678.047.012
Chi phí nhân công	20.209.821.795	17.273.920.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.010.954.040	8.885.418.976
Thuế, phí và lệ phí	1.839.780.098	1.120.773.120
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(266.717.322)	103.731.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.247.490	1.030.686.087
Chi phí khác bằng tiền	14.814.219.220	15.550.664.239
	49.765.326.180	48.643.241.996

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Nhận tiền bồi thường hỗ trợ GPMB để di chuyển các tuyến cải tạo mở rộng đường 326	-	1.762.048.000
Nhận tiền đền bù chi phí đầu tư xây dựng công trình Lắp đặt mới tuyến ống D560 HDPE đoạn thuộc khuôn viên nhà máy gạch Viglacera Hạ Long II	-	1.090.909.091
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án đường dọc mương thoát nước	-	176.401.000
Thu từ nhượng bán vật tư	660.809.272	-
Các khoản khác	1.672.847.968	1.116.758.029
	2.333.657.240	4.146.116.120

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.328.707.730	12.000.000
Các khoản bị phạt	839.804.787	358.521.915
Các khoản khác	105.440.613	101.638.293
	2.273.953.130	472.160.208

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.267.194.510	51.810.029.419
Các khoản điều chỉnh tăng	1.507.254.668	1.350.424.118
- Chi phí không hợp lệ	1.507.254.668	1.350.424.118
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.774.449.178	53.160.453.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	10.754.889.836	10.632.090.707
Thuế TNDN được giảm	(521.572.801)	(553.553.300)
- Chi cho lao động nữ	(521.572.801)	(553.553.300)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.233.317.035	10.078.537.407
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	653.905.055
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.984.384.757	8.791.906.659
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.632.442.462)	(13.539.964.364)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.585.259.330	5.984.384.757

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	42.033.877.475	41.731.492.012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.033.877.475	41.731.492.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.831.593	50.831.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	827	821

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.169.327.258	61.551.253.305
Chi phí nhân công	218.010.618.244	211.354.130.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.541.696.310	143.856.870.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.167.450.640	53.107.796.719
Chi phí khác bằng tiền	43.171.799.998	50.402.639.456
	534.060.892.450	520.272.690.519

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.802.149.645	-	4.772.570.367	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.932.714.086	(250.899.908)	7.734.179.144	(432.026.433)
	15.734.863.731	(250.899.908)	12.506.749.511	(432.026.433)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	377.598.083.866	353.890.074.167
Phải trả người bán, phải trả khác	143.912.327.916	65.570.134.141
Chi phí phải trả	1.686.567.511	2.220.201.419
	523.196.979.293	421.680.409.727

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	6.802.149.645	-	-	6.802.149.645
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.681.814.178	-	-	8.681.814.178
	15.483.963.823	-	-	15.483.963.823
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	4.772.570.367	-	-	4.772.570.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.302.152.711	-	-	7.302.152.711
	12.074.723.078	-	-	12.074.723.078

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	93.992.396.307	202.224.982.291	81.380.705.268	377.598.083.866
Phải trả người bán, phải trả khác	142.099.835.478	1.812.492.438	-	143.912.327.916
Chi phí phải trả	1.686.567.511	-	-	1.686.567.511
	237.778.799.296	204.037.474.729	81.380.705.268	523.196.979.293
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	70.630.020.617	178.070.970.404	105.189.083.146	353.890.074.167
Phải trả người bán, phải trả khác	64.326.162.836	1.243.971.305	-	65.570.134.141
Chi phí phải trả	2.220.201.419	-	-	2.220.201.419
	137.176.384.872	179.314.941.709	105.189.083.146	421.680.409.727

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	198.017.475.429	111.436.664.233

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(174.309.465.730)	109.214.744.139

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty.

Tại văn bản số 1734/UBND-TM1 ngày 23/03/2018 về việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh thống nhất chuyển dịch thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm thoái vốn nhà nước từ ngày 30/09/2017 sang ngày 31/12/2017 để phù hợp với quy định và tình hình thực tế.

Theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số vốn Nhà nước phát hành thêm là 105.364.150.434 VND tương đương 10.536.415 cổ phần, tổng phần vốn Nhà nước tại thời điểm trên là 48.805.930 cổ phần tương ứng 96,16% vốn điều lệ của Công ty.

Tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 12/04/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh đã điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh sang ngày 31/12/2018 để đảm bảo thời gian công bố giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần theo quy định.

Theo Quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Thu nhập của Lãnh đạo	511.988.162	439.096.206
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị	3.088.553.568	2.711.024.178

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	584.974.141	586.563.635
2	Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	511.988.162	439.096.206
	<i>(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 13/07/2021)</i>			
3	Ông Trần Mạnh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	480.996.642	431.388.073
4	Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	489.600.000	525.766.047
5	Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	455.867.585	433.940.882
6	Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT	507.339.494	370.950.762
7	Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên HĐQT	408.469.990	362.414.779
8	Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc	161.305.716	-
	<i>(Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 13/07/2021)</i>			
Tổng			3.600.541.730	3.150.120.384

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Lãnh đạo Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo Thông báo số 596/TB-KV VI ngày 14/10/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VI về Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh và theo Kết quả kiểm tra thuế TNDN từ năm 2013 - năm 2019 của Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	3.116.002.669	3.329.524.886	213.522.217
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.187.692.723	6.158.071.854	(29.620.869)
- Tài sản cố định hữu hình	221	905.241.908.462	906.341.612.600	1.099.704.138
- Tài sản cố định vô hình	227	1.711.273.809	1.742.324.809	31.051.000
- Chi phí trả trước dài hạn	261	6.752.683.165	6.627.528.084	(125.155.081)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.833.262.338	13.358.594.974	525.332.636
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.613.016.281	2.408.196.953	795.180.672
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	40.708.598.860	41.077.586.957	368.988.097
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	21.169.600.000	20.669.600.000	(500.000.000)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	11	471.859.869.992	472.073.620.365	213.750.373
- Thu nhập khác	31	3.646.116.120	4.146.116.120	500.000.000
- Chi phí khác	32	1.602.915.346	472.160.208	(1.130.755.138)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.684.425.794	10.078.537.407	394.111.613



Lê Thị Hậu

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Tô Thị Hằng Nga

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị